

# Tự do hóa thương mại và nghèo đói ở Việt Nam

PHAN THỊ HẠNH THU

Xóa đói giảm nghèo được thế giới đánh giá là một trong những thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam sau 20 thực hiện đổi mới, cải cách kinh tế. Tăng trưởng kinh tế giữ được ở mức khá cao và tương đối ổn định là tiền đề quan trọng để Việt Nam thực hiện thành công mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong những thập kỷ qua. Tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1986-1990: 4,4%, 1991-1995: 8,2%, 1996-2000: 6,9% và 7,62% giai đoạn 2001-2006<sup>1</sup>. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu với tỷ lệ nghèo chung là 51,8% năm 1993, Việt Nam đã giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 22,3% năm 2005, với tốc độ giảm nghèo bình quân là 2,4%/năm.

Những thành tựu về xóa đói giảm nghèo mà Việt Nam đạt được trong thời gian qua là kết quả của việc thực hiện cải cách toàn diện các chính sách kinh tế - xã hội, trong đó đặc biệt là những cải cách trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại và thương mại. Tính đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 140 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới; chủ động hội nhập kinh tế với việc đơn phương cắt giảm thuế quan và cải cách thương mại nội địa; tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN/AFTA, APEC; ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại song phương và trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào cuối năm 2006. Tỷ trọng tổng giá trị thương mại (xuất nhập khẩu) so với GDP tăng từ 33,28% năm 1995 lên 75,07% năm 2000 và 130,45% năm 2006; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 20%/năm. *Vậy phải chăng có mối quan hệ thuận chiều giữa quá trình tự do hóa thương mại và giảm nghèo ở Việt Nam?*

Việc tìm câu trả lời cho vấn đề này là hết sức cần thiết, nhất là trong bối cảnh Việt Nam vừa gia nhập WTO và hội nhập ngày càng sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Hơn

nữa trong tương lai, nghèo đói vẫn là một trong những thách thức lớn đối với sự nghiệp CNH-HDH đất nước. Mặc dù đã thu được một số thành tựu quan trọng, nhưng tính tại thời điểm hiện nay Việt Nam vẫn còn khoảng 22,3% hộ nghèo (tính theo chuẩn của Ngân hàng Thế giới) và được xếp là một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới, với thu nhập bình quân đầu người khoảng 500 USD. Hiện nay Việt Nam đang phải đối mặt với một số thách thức như gia tăng bất bình đẳng và chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị; tình trạng tái nghèo cao; đặc biệt là tốc độ giảm nghèo có xu hướng giảm trong những năm gần đây... Chính phủ cần có những giải pháp để hạn chế những tác động tiêu cực của tự do hóa thương mại, phát huy những ưu thế của tự do hóa thương mại, làm thế nào để tự do hóa thương mại mang lại lợi ích cho người nghèo ở Việt Nam.

## 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về tự do hóa thương mại và nghèo đói

### 1.1. Trên thế giới

Tự do hóa thương mại và nghèo đói là một trong những chủ đề khá nhạy cảm, giành được sự quan tâm đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu, và là xuất phát điểm của những tranh luận sôi nổi, thậm chí trái ngược nhau.

Tựu trung lại, những nghiên cứu về tự do hóa thương mại trên thế giới cũng như ở Việt Nam tập trung vào một số nhóm quan điểm sau:

Phan Thị Hạnh Thu, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, 2002, tr11; Báo cáo Kinh tế Việt Nam 2006 - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

2. Tính toán từ số liệu Tổng Cục thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

• *Nhóm quan điểm thứ nhất:* tự do hóa thương mại tác động tích cực đến giảm nghèo là chủ yếu.

Tự do hóa thương mại khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước phát triển, thu hút FDI, thúc đẩy xuất nhập khẩu... tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người lao động, đặc biệt là người nghèo. Những người theo quan điểm này thường lấy thành tựu giảm nghèo của Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, một số nước Đông Á để chứng minh. Chẳng hạn như khu vực Đông Á. Mặc dù nông nghiệp không còn là nguồn thu duy nhất ở các nước này, nhưng vì phần lớn người nghèo cho đến nay vẫn sống ở khu vực nông thôn và xuất khẩu nông sản là nguồn sinh kế chủ yếu của họ. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, nông nghiệp là nguồn thu nhập chính của hơn 90% hộ gia đình ở Việt Nam, Campuchia và trên 2/3 các hộ nghèo ở Indônêxia, Philippin và Thái Lan (Bijit Bora. 2004)<sup>3</sup>.

Báo cáo phát triển của Ngân hàng Thế giới năm 1995 cũng đánh giá thương mại phát triển theo hướng tự do, mở cửa sẽ có tác động tích cực đối với người nghèo ở các quốc gia đang phát triển, vì nhu cầu lao động sẽ tăng lên và nỗi lo ngại rằng tự do hóa thương mại, đầu tư quốc tế tăng, cùng với việc giảm sự can thiệp của nhà nước sẽ gây tổn thương đến việc làm là điều thiếu căn cứ.

Sự quy kết tự do hóa thương mại dẫn đến mất việc làm, tăng nghèo đói trên thế giới là không xác đáng khi mà thương mại có thể là một động lực để giảm nghèo. Trong khi thế giới vẫn còn 1,5 tỷ người dân sống trong tình trạng nghèo khổ, thì chính sách tự do hóa thương mại đã giúp 3 tỷ người trên thế giới thoát khỏi nghèo đói kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II<sup>4</sup>.

Tự do hóa thương mại đặc biệt có ý nghĩa đối với các quốc gia đang phát triển, là cơ hội vàng để tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, qua đó góp phần nâng

cao thu nhập, cải thiện mức sống (Otto Kreye, 1996).

*Nhóm quan điểm thứ hai:* tự do hóa thương mại tác động tiêu cực đến tình hình giảm nghèo trên thế giới là chủ yếu.

Tự do hóa thương mại có thể làm giảm thu nhập, thậm chí đưa những người nông dân vào cảnh nợ nần do hàng hóa nông sản không thể cạnh tranh được trên thị trường quốc tế; công nhân bị mất việc làm do ngành sản xuất bị thu hẹp... Để minh chứng cho điều này các tác giả thường lấy dẫn chứng từ tình trạng nghèo đói ở Châu Phi, vùng sa mạc Sahara... Có vẻ như người nghèo ở những nơi đây không được hưởng lợi ích nhiều từ quá trình tự do hóa thương mại; thậm chí cuộc sống của những người nghèo còn trở nên ảm đạm hơn dưới tác động của tự do hóa thương mại (Marian L.Tupy, 2005)<sup>5</sup>.

Mặc dù toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại đang là một xu thế phát triển phổ biến trên thế giới, nhưng Báo cáo của Liên hợp quốc khi đánh giá *Thập kỷ xóa đói giảm nghèo đầu tiên (1996-2007)* nhận định: mục tiêu thiên niên kỷ có thể không đạt được đúng thời hạn khi mà trên thế giới vẫn còn hơn 1 tỷ người sống dưới mức nghèo khổ tuyệt đối - dưới 1USD/người/ngày. Điều đó cho thấy tự do hóa thương mại không có tác động gì nhiều đến xóa đói giảm nghèo trên thế giới<sup>6</sup>.

Nhiều ý kiến cho rằng tự do hóa thương mại không có lợi cho người nghèo, nhất là ở các nước nghèo và nước đang phát triển. Xuất khẩu nông sản được xem là kênh quan trọng để giảm nghèo ở các nước này. Tuy nhiên, doanh thu xuất khẩu của một số nước

3. Bijit Bora. Đông Á hội nhập. Ngân hàng Thế giới. 2004.

4. [www.mfonews.net/Wto/?Function=NEF&file=4530](http://www.mfonews.net/Wto/?Function=NEF&file=4530)

5. Marian L.Tupy. Policy Analysis, Trade Liberalization and Poverty Reduution in Sub-Saharan Africa, 2005.

6. [www.dddn.com.vn/Desktop.aspx/tin-Thegioi/Ty\\_le\\_that\\_nghiep\\_tren\\_the\\_gioi](http://www.dddn.com.vn/Desktop.aspx/tin-Thegioi/Ty_le_that_nghiep_tren_the_gioi), 9-03-2006.

nghèo ở Nam Á, Châu Phi, Mỹ Latinh giảm mạnh trong thời gian qua. Kết quả là những nước này đã không thể nhập khẩu lương thực và đồ dùng thiết yếu cho cuộc sống. Theo Báo cáo của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO): nông dân các nước đang phát triển đã bị giảm khoảng 2,5 tỷ USD tiền mặt trong 40 năm qua. Chính điều này đã làm cuộc sống của không ít người dân nghèo ở các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, cần phải áp dụng những biện pháp riêng biệt đối để những nước này có thể tận dụng những lợi thế mà tự do hóa mang lại<sup>7</sup>.

• *Nhóm quan điểm thứ ba* (được xem là khá phổ biến hiện nay): nghiên cứu tác động của tự do hóa thương mại lên đói nghèo đồng thời cả trên hai khía cạnh tích cực và tiêu cực.

Mục đích mà tự do hóa thương mại hướng tới là thúc đẩy hoạt động thương mại, xuất khẩu, tạo việc làm và nâng cao thu nhập nhằm xóa đói giảm nghèo trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên do các nước tham gia toàn cầu hóa trong điều kiện, bối cảnh khác nhau; trình độ phát triển kinh tế khác nhau; mức độ tham gia khác nhau; lộ trình thực hiện khác nhau nên lợi ích thu được cũng rất khác nhau. Không thể phủ nhận được một thực tế là tự do hóa thương mại cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển, thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài nên tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế. Tự do hóa thương mại cũng giúp người lao động nâng cao tay nghề, nâng cao thu nhập... Tuy nhiên dưới sức ép của cạnh tranh tự do hóa thương mại cũng có thể làm một bộ phận dân cư mất việc làm, giảm thu nhập, tình trạng bất bình đẳng gia tăng....

## 1.2. Ở Việt Nam

Một số nghiên cứu nhấn mạnh đến những tác động tích cực của tự do hóa của thương mại đối với giảm nghèo như khuyến khích đầu tư trong nước, thu hút FDI, thúc đẩy

xuất khẩu, nhằm tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động. Hiện nay quan điểm tự do hóa thương mại thúc đẩy kinh tế phát triển đang chiếm ưu thế, mục đích của tự do hóa thương mại là giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực thương mại. Vì vậy, các nước cần có những lộ trình thích hợp để tự do hóa mang lại những lợi ích tích cực đối với giảm nghèo (Nguyễn Hồng Nhung, 1998).

Tự do hóa thương mại thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam, đây được đánh giá là một kênh quan trọng để giảm nghèo. Có nhiều ý kiến đồng tình: chính tăng trưởng xuất khẩu cao (trung bình 27%/năm) là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam (Phan Minh Ngọc, Nguyễn Phương Anh, 2003)<sup>8</sup>.

Theo Dương Văn Sao<sup>9</sup>, tự do hóa thương mại sẽ tạo ra những cơ hội phát triển cho nhiều ngành kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút vốn từ bên ngoài, đặc biệt thúc đẩy sự ra đời của các doanh nghiệp vừa và nhỏ; tăng cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động Việt Nam.

Tuy nhiên cũng chính những nghiên cứu này đều chỉ ra tính hai mặt của tự do hóa thương mại đối với giảm nghèo. Trong bối cảnh hiện nay, tự do hóa thương mại là tiến trình quan trọng mang lại lợi ích cho người nghèo, góp phần xóa đói giảm nghèo, và tạo ra những cơ hội mới nhằm cải thiện thu nhập và nâng cao năng lực cải thiện cuộc sống cho người nghèo Việt Nam. Mặc dù bất bình đẳng ở Việt Nam có xu hướng tăng lên, nhưng mức độ chênh lệch không phải quá lớn, cho thấy sự phân phối khá bình đẳng ở các tầng lớp dân cư. Tự do hóa thương mại giúp cải thiện đời sống cho đa số người dân

7. [www.Viettrade.gov.vn/old/news.asp?cate=2&article=3568&lang=vn](http://www.Viettrade.gov.vn/old/news.asp?cate=2&article=3568&lang=vn)

8. Phan Minh Ngọc, Nguyễn Phương Anh. ASEAN Economic Bullenten. 2003, Volume 3.

9. TS Dương Văn Sao, Viện trưởng Viện Công nhân và Công đoàn.

nghèo sống ở khu vực nông thôn Việt Nam (Vu Quoc Huy, 2002)<sup>10</sup>.

Không thể phủ nhận những lợi ích to lớn mà quá trình tự do hóa đưa lại đối với tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo trên thế giới, nhưng cũng có nhiều ý kiến đồng tình rằng tự do hóa thương mại cũng làm tăng bất bình đẳng và chênh lệch thu nhập trên thế giới (Đoàn Hòa Thuận, 2003).

Tác giả Joseph E. Stiglitz khi nghiên cứu về Việt Nam cũng cho rằng khi tham gia WTO, Việt Nam sẽ gặp rất nhiều thử thách, đó là tự do hóa thương mại thường kéo theo sự bất bình đẳng xã hội. Tự do hóa thương mại có thể làm cho người nghèo càng nghèo hơn và người giàu càng giàu hơn. Vì thế Việt Nam phải đa dạng hóa thị trường, xác định lợi thế so sánh của mình là gì để có chiến lược thích hợp, tìm kiếm thêm nhiều thị trường nhỏ nhằm phát huy những lợi thế của thương mại tự do<sup>11</sup>.

## 2. Tổng quan thực trạng giảm nghèo ở Việt Nam

### 2.1. Một số khái niệm về nghèo đói và tiêu chí xác định nghèo đói

Chúng ta đang sống trong một xã hội hiện đại với trình độ phát triển kinh tế vượt bậc và những phát minh thần kỳ của khoa học - công nghệ..., nhưng điều đó cũng không thể tránh khỏi một thực tế là có một bộ phận lớn dân cư đang sống dưới mức nghèo khổ. Cuộc chiến chống nghèo đói là cuộc chiến trên phạm vi toàn cầu, được Liên hợp quốc xác định là một trong những mục tiêu phát triển cơ bản của thiên niên kỷ mới. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia, vùng miền, quan niệm xã hội mà có những định nghĩa khác nhau về nghèo đói. Tuy nhiên nhìn chung, các định nghĩa về nghèo đói thường xuất phát từ tiêu chí là thu nhập hay chi tiêu để xác định nghèo đói.

*Thứ nhất*, định nghĩa nghèo đói được đưa ra tại Hội nghị chống nghèo đói khu vực Châu Á - Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan, năm 1993: *nghèo đói là*

*tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục tập quán ấy được xã hội thừa nhận*<sup>12</sup>.

*Thứ hai*, định nghĩa nghèo đói được đưa ra tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội (Copenhagen Đan Mạch năm 1995): *người nghèo là tất cả những ai có thu nhập thấp hơn dưới 1USD mỗi ngày cho mỗi người, số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại*<sup>13</sup>.

*Thứ ba*, định nghĩa của Ngân hàng Thế giới: *nghèo đói là sự thiếu hụt không thể chấp nhận được trong phúc lợi xã hội của con người, bao gồm cả khía cạnh sinh lý học và xã hội học. Thiếu hụt về sinh lý học là không đáp ứng nhu cầu vật chất và sinh học như dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục và nhà ở. Thiếu hụt về mặt xã hội liên quan đến những khái niệm bình đẳng, rủi ro và được tự chủ, tôn trọng trong xã hội*<sup>14</sup>.

*Định nghĩa thứ tư*: *nghèo đói là tình trạng bị thiếu thốn ở nhiều phương diện. Thu nhập hạn chế, hoặc thiếu cơ hội tạo thu nhập, thiếu tài sản để đảm bảo tiêu dùng trong những lúc khó khăn, và dễ bị tổn thương trước những đột biến bất lợi, ít có khả năng truyền đạt nhu cầu và những khó khăn tới người có khả năng giải quyết, ít được tham gia vào quá trình ra quyết định*<sup>15</sup>... Đây là định nghĩa nghèo đói được thừa nhận và sử dụng rộng rãi ở Việt Nam.

10. Vu Quoc Huy. Vietnam's Socio Economic Development, 2002.

11. [www.vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2004/11/3B9D8F5D](http://www.vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2004/11/3B9D8F5D)

12. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo Việt Nam, tr 16.

13. <http://www.Vienkinhte.hochiminhcity.gov.vietnam/xemtin.asp?idcha=4002&cap=4&id=4003>.

14. <http://www.Vienkinhte.hochiminhcity.gov.vietnam/xemtin.asp?idcha=4002&cap=4&id=4003>.

15. Nghèo, Báo cáo phát triển Việt Nam 2004, Hà Nội, 2003, tr 7.

Hiện nay có nhiều quan điểm mới về nghèo đói không chỉ dựa vào thu nhập hay chi tiêu, có những định nghĩa mới về nghèo đói còn quan tâm đến khía cạnh cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng. Chẳng hạn như chuyên gia hàng đầu của Tổ chức Lao động thế giới (ILO) định nghĩa: *nghèo đói là những người không được thụ hưởng những nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu; có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư; thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng.*

Nghèo đói cũng có thể được định nghĩa phân thành nghèo đói tuyệt đối và nghèo đói tương đối.

Nghèo tuyệt đối: *nghèo ở mức độ tuyệt đối là những người sống ở ranh giới ngoài cùng của tồn tại. Những người nghèo tuyệt đối là những người phải đấu tranh để sinh tồn trong các thiếu thốn tồi tệ và trong tình trạng bỏ bê và mất phẩm cách vượt quá sức tưởng tượng mang dấu ấn của cảnh ngộ may mắn của giới trí thức chúng ta.*

Nghèo tương đối thường được xác định trong một số xã hội được coi là thịnh vượng, dựa vào hoàn cảnh của cá nhân: *nghèo tương đối có thể được xem như là việc cung cấp thông tin không đầy đủ các tiềm lực vật chất và phi vật chất cho những người thuộc về một số tầng lớp xã hội nhất định so với sự sung túc của xã hội đó<sup>16</sup>.*

Thời gian qua Ngân hàng Thế giới và các quốc gia khác nhau đưa ra những tiêu chí khác nhau để xác định nghèo đói. Ngân hàng Thế giới xác định tiêu chí thu nhập 1 USD/ngày theo sức mua tương đương của địa phương so với đôla thế giới để thỏa mãn nhu cầu sống là tổng quát cho nghèo khổ tuyệt đối. Mức 2 USD trở xuống là cho Châu Mỹ Latinh và Carribean, 4 USD trở xuống cho những nước Đông Âu và 14, 40 USD là cho những nước công nghiệp (Chương trình phát triển Liên hợp quốc 1997). Cụ thể hơn, Ngân hàng Thế giới còn phân chia đường nghèo đói thành hai mức:

đường nghèo đói lương thực thực phẩm và đường nghèo đói chung. Đường nghèo đói chung được xác định ở mức cao hơn, còn đường nghèo đói lương thực và thực phẩm được xác định theo tiêu chí mà hầu hết các quốc gia đang phát triển, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và một số cơ quan khác đều nhất trí đó là: mức kcal tối thiểu là 2100kcal/người/ngày.

Từ năm 1997 (Việt Nam xác định chuẩn nghèo theo Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia), đến nay, Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh chuẩn nghèo theo hướng ngày càng tiếp cận với chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới. Chuẩn nghèo Việt Nam giai đoạn 2006-2010 (quy định trong Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 8-7-2005): dưới 200.000 đồng cho khu vực nông thôn và 260.000 đồng đối với khu vực thành thị<sup>17</sup>.

Hiện nay ở Việt Nam, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội xác định nghèo đói dựa trên chỉ tiêu thu nhập hộ gia đình. Chỉ tiêu này được dựa trên khảo sát mức sống dân cư qua các cuộc điều tra vào các năm 1993, 1998, 2002 và 2004. Còn Tổng cục Thống kê lại dựa vào cả thu nhập và chỉ tiêu bình quân đầu người để xác định nghèo đói. Một giỏ tiêu dùng sẽ được tính toán bao gồm lương thực thực phẩm (chỉ tiêu cho lương thực thực phẩm phải đảm bảo đủ 2100kcal/người/ngày). Nếu hộ gia đình không đáp ứng được giỏ tiêu dùng này sẽ được xác định là hộ nghèo.

## 2.2. Thực trạng xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam

### • Một số thành tựu:

- Thành tựu ấn tượng đầu tiên đó là tỷ lệ nghèo chung giảm nhanh chóng trên phạm vi cả nước cũng như từng vùng, giảm ở cả khu vực nông thôn và thành thị.

16. <http://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%C3%A8>.

17. <http://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%C3%A8>.

**BẢNG 1: Tỷ lệ nghèo chung của Việt Nam theo chuẩn nghèo Ngân hàng Thế giới (%)**

	1993	1998	2002	2004	2005 (ước)
<b>Cả nước</b>	<b>58,1</b>	<b>37,4</b>	<b>28,9</b>	<b>24,1</b>	<b>22,3</b>
<b>* Nông thôn và thành thị</b>					
Nông thôn	66,4	45,5	35,6	25	
Thành thị	25	9,2	6,6	3,6	
<b>* Vùng</b>					
Đông Bắc	86,1	62,0	38,4	31,7	29,6
Tây Bắc	81,0	73,4	68,0	54,4	52,1
Đồng bằng sông Hồng	62,7	29,3	22,4	21,1	19,5
Bắc Trung Bộ	74,5	48,1	43,9	41,4	39,1
Nam Trung Bộ	47,2	34,5	25,2	21,3	19,4
Tây Nguyên	70,0	52,4	51,8	32,7	30,2
Đông Nam Bộ	37,0	12,2	10,6	6,7	5,3
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	41,9	23,2	19,5	18,0

Nguồn: Nguyễn Sinh Cúc, Thông tin tài chính, 2005, số 23, tr 4; Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004, Báo cáo cập nhật nghèo 2006, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

- Thành tựu thứ hai là chỉ số khoảng cách nghèo ở Việt Nam giảm liên tục theo thời gian. Chỉ số khoảng cách nghèo được tính dựa trên mức chênh lệch trung bình giữa chi tiêu của người nghèo và ngưỡng nghèo, tính bằng phần trăm so với ngưỡng nghèo. Chỉ số khoảng cách nghèo cả nước năm 1993 là 18,5%, năm 1998 là 9,5%, năm 2002 giảm xuống 6,9% và năm 2004 chỉ còn 4,7%. Chỉ số này cũng giảm theo từng vùng qua các năm như ở trên, chẳng hạn Miền núi phía

Bắc: 29,0%, 18,5%, 12,3% và 9,5%; Đông Bắc: 29,6%, 17,6%, 9,6% và 7,05; đồng bằng sông Hồng: 18,3%, 6,2%, 4,3% và 2,1%; Đông Nam Bộ: 10,1%, 3,0%, 2,2% và 1,25<sup>18</sup>....

- Thành tựu thứ ba là thu nhập bình quân đầu người được cải thiện rõ rệt, chi tiêu bình quân đầu người trên cả nước cũng như từng vùng tăng đáng kể, cho thấy cả những người nghèo cũng được hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng.

**BẢNG 2: Thu nhập bình quân đầu người theo giá thực tế (nghìn đồng)**

	1999	2002	2004
<b>Cả nước</b>	<b>295,0</b>	<b>356,1</b>	<b>484,4</b>
Thành thị	516,7	622	815,4
Nông thôn	225,0	275,1	378,1
<b>Vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	280,0	353,1	488,2
Đông Bắc	210,0	268,8	379,9
Tây Bắc	210,0	197,0	265,7
Bắc Trung Bộ	212,4	235,4	317,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	252,8	305,8	414,9
Tây Nguyên	344,7	244,0	390,2
Đông Nam Bộ	527,8	619,7	833,0
Đồng bằng sông Cửu Long	342,1	371,3	471,1

Nguồn: Niên giám thống kê 2006, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2007.

18. Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004, Báo cáo cập nhật nghèo 2006, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

Chi tiêu bình quân người/tháng theo giá thực tế (nghìn đồng) tăng từ 221,1 nghìn đồng (năm 1999) lên 269,1 nghìn đồng năm 2002 và 359,7 nghìn đồng năm 2004. Trong đó khu vực thành thị tăng từ 373,4 nghìn đồng năm 1999 lên 460,8 nghìn đồng năm 2002 và 593,4 nghìn đồng năm 2004. Các số liệu tương ứng khu vực nông thôn là 175,5 nghìn đồng, 210,1 nghìn đồng và 283,5 nghìn đồng. Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng/tháng) của các vùng qua các năm cụ thể là: ĐBSH 227,0 (năm 1999), 271,0 (năm 2002), 373,5 (năm 2004); Đông Bắc 175,8 (năm 1999), 220,2 (năm 2002) và 293,8 (năm 2004); Tây Bắc 175,8 (năm 1999), 179,0 (năm 2002) và 233,2 (năm 2004);

Bắc Trung Bộ 162,3 (năm 1999), 192,8 (năm 2002), 252,7 (năm 2004); Duyên hải Nam Trung Bộ 197,5 (năm 1999), 247,6 (năm 2002), 330,8 (năm 2004); Tây Nguyên 251,1 (năm 1999), 201,8 (năm 2002) và 295,3 (năm 2004); Đông Nam Bộ 385,1 (năm 1999), 447,6 (năm 2002) và 577,0 (năm 2004); ĐBSCL 245,8 (năm 1999), 258,4 (năm 2002) và 335,1 (năm 2004)<sup>19</sup>.

- Thành tựu thứ tư là bất bình đẳng tương đối của Việt Nam tăng không đáng kể.

Hệ số Gini - hệ số bất bình đẳng tương đối Việt Nam - tăng không đáng kể trong một thời gian dài, cho thấy Việt Nam đã giải quyết khá tốt vấn đề phân phối thu nhập và công bằng xã hội.

**BẢNG 3: Hệ số Gini đối với chi tiêu dùng của Việt Nam 1993-2004**

Năm	1993	1998	2002	2004
Việt Nam	0,34	0,35	0,37	0,37
Thành thị	0,35	0,34	0,35	0,33
Nông thôn	0,28	0,27	0,28	0,30

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Nếu đem so sánh hệ số này với hệ số của thế giới (khoảng từ 0,19-0,74) và hệ số của một số quốc gia có mức GDP bình quân đầu người tính bằng đôla Mỹ theo sức mua tương

đương (PPP) và GDP bình quân đầu người tương đương so với Việt Nam ta thấy hệ số bất bình đẳng tương đối của Việt Nam ở mức bình thường. Bảng dưới đây sẽ cho thấy điều đó.

**BẢNG 4: Bất bình đẳng tại một số quốc gia**

Nước	Năm điều tra	Hệ số Gini tính cho chi tiêu dùng	GDP theo đầu người tính bằng đôla Mỹ theo sức mua tương đương năm 2005 (ước tính)
Bangladesh	2000	0,32	2100
Cameroon	2001	0,45	2400
Georgia	2003	0,40	3.300
Indonéxia	2002	0,34	3600
Ấn Độ	1999-2000	0,33	3.300
Cộng Gô	2003	0,30	2.100
Mauritania	2000	0,39	2.200
Nicaragua	2001	0,43	2.900
Pakistan	2002	0,31	2.400
Việt Nam	2002 và 2004	0,37	2.800

Nguồn: Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004, Báo cáo cập nhật nghèo năm 2006, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr 24.

19. Niên giám thống kê 2006, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2007.

- Thành tựu thứ năm là một số chỉ tiêu phi thu nhập khác cũng được cải thiện đáng kể. Điều đó càng có cơ sở để khẳng định những thành công trong xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam là ấn tượng và toàn diện. Chẳng hạn như: tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học tăng từ 87% năm 1993 lên 91% năm 1998, và 95% năm 2004; tỷ lệ dân số nông thôn tiếp cận với trạm y tế xã phường tăng từ 93% năm 1993 lên 97% năm 1998 và 100% năm 2004; tỷ lệ phần trăm dân số được sử dụng nước sạch tăng từ 26% năm 1993 lên 41% năm 1998, 49% 2002 và 59% năm 2004...<sup>20</sup>

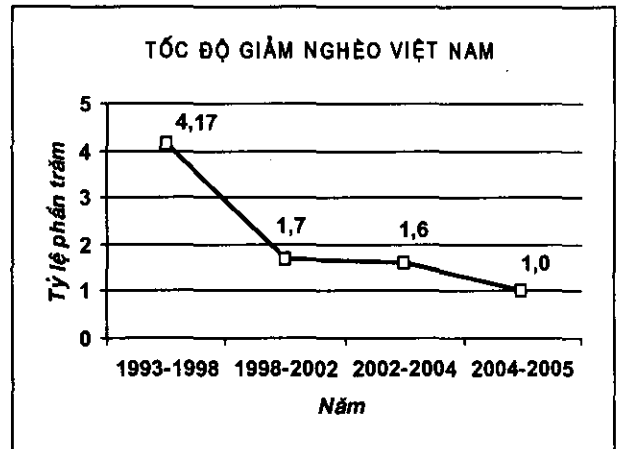
• Một số tồn tại:

- Thứ nhất, mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, trong đó tỷ lệ nghèo giảm nhanh chóng trong vòng chưa đầy 20 năm, đời sống dân cư được cải thiện rõ rệt nhưng tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam tính theo chuẩn Ngân hàng Thế giới vẫn còn khá cao. Năm 2004 tỷ lệ nghèo chung là hơn 24% tức là với khoảng 83 triệu người thì có đến gần 20 triệu người (khoảng 1/4 dân số) sống ở mức nghèo khổ theo chuẩn quốc tế. Trong đó, gần 23% số hộ ở nhà tạm đơn sơ, có 11.058 hộ không có nhà ở, 22% số hộ chưa được dùng điện chỉ có 12,7% được dùng nước máy<sup>21</sup>.

- Thứ hai, nghèo đói giảm nhưng tỷ lệ giảm nghèo ở các vùng, giữa các nhóm dân cư nông thôn và thành thị, giữa dân tộc Kinh-Hoa và các dân tộc thiểu số có sự chênh lệch khá lớn. Đáng chú ý là những tiến bộ giảm nghèo còn hạn chế đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo trong các dân tộc thiểu số là 61%, gấp khoảng 4,5 lần tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc Kinh-Hoa. Một số chỉ tiêu xã hội khác cũng phản ánh sự chênh lệch giữa hai nhóm dân tộc này như: năm 2004, chỉ có 4% người dân tộc thiểu số có nhà vệ sinh và 19% được dùng nước sạch, trong khi tỷ lệ này đối với những nhóm đồng bào Kinh-Hoa là 36% và 63%<sup>22</sup>.

- Thứ ba, tỷ lệ nghèo giảm tương đối nhanh nhưng tốc độ giảm nghèo đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Nếu như giai đoạn 1993-1998, tốc độ giảm nghèo là 4,14%, thì đến giai đoạn 1998-2002 tốc độ giảm nghèo chỉ đạt 1,7% và đến giai đoạn 2002-2004 là 1,6% và đến giai đoạn 2004-2005 chỉ đạt dưới 1%. Đây được xem là một thách thức lớn đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo của nước ta hiện nay. Bên cạnh đó, tỷ lệ giảm nghèo ở các vùng trên cả nước cũng có những chênh lệch khá lớn, ví dụ như vùng Đông Bắc giảm nghèo rất tốt từ 86,1% (năm 1993) xuống còn 22,3% năm 2005, tức giảm tỷ lệ nghèo được 56, 5 điểm phần trăm, tốc độ giảm nghèo bình quân 4,7%/năm, nhưng các tỷ lệ này ở Nam Trung Bộ lại thấp hơn rất nhiều là 27,8 và 2,31.

HÌNH 1: Tốc độ giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2005



Nguồn: tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Thứ tư, nhìn chung thành quả giảm nghèo của Việt Nam chưa thật vững chắc do có một bộ phận lớn hộ gia đình có mức thu nhập và chi tiêu ngay sát dưới mức chuẩn nghèo. Nhìn chung, người nghèo thường là những người ít có cơ hội tiếp cận các nguồn lực và

20. Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004, Báo cáo cập nhật nghèo năm 2006, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr 22.

21, 22. Nghèo, Báo cáo phát triển Việt Nam 2004, Hà Nội, tháng 12-2003.



Thứ nhất là định nghĩa về tự do hóa thương mại dựa trên cơ sở xác định tính trung lập của một chế độ thương mại. Thể chế trung lập này được hoàn thiện bằng cách giảm thuế quan đối với hàng nhập khẩu để thúc đẩy xuất khẩu và xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực. Theo đó, định nghĩa trên đi đến kết luận: *tự do hóa thương mại là một chế độ thương mại hoàn toàn trung lập, trong đó những khuyến khích như nhau đối với việc bán hàng trong nước cũng như nhập khẩu hàng hóa (về nguyên tắc đây là một chế độ không có sự can thiệp của nhà nước). Và vì vậy, mọi cải cách để nhằm đưa chế độ thương mại của một nước gần đến trạng thái trung lập được gọi là tự do hóa thương mại*<sup>24</sup>.

Định nghĩa thứ hai được đưa ra trong quá trình nghiên cứu tự do hóa thương mại ở các nước đang phát triển. Các nhà kinh tế học nổi tiếng Anue Krueger và Jagdich Bhagwati cuối thập niên 70 đã đưa ra định nghĩa về tự do hóa thương mại là: *quá trình chuyển dịch khỏi các hạn chế bằng các hạn ngạch với tỷ giá hối đoái mất cân bằng đến một hệ thống chỉ sử dụng thuế quan với tỷ giá hối đoái cân bằng*<sup>25</sup>.

Định nghĩa thứ ba: *tự do hóa thương mại là giảm mức bảo hộ nói chung và thu hẹp khoảng cách chênh lệch mức bảo hộ giữa các ngành khác nhau*<sup>26</sup>.

Định nghĩa thứ tư: *tự do hóa thương mại là những cải cách nhằm xóa bỏ dần mọi cản trở đối với thương mại bao gồm thuế quan và phi thuế quan, được nghiên cứu trong mối liên hệ với các chính sách khác trong hệ thống chính sách kinh tế của Chính phủ*<sup>27</sup>.

Tóm lại, tự do hóa thương mại theo nghĩa chung nhất là quá trình loại bỏ những rào cản thương mại, giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước về các vấn đề thuế quan, biện pháp phi thuế quan... nhằm tiến tới hoạt động mậu dịch tự do. Mặc dù tự do hóa thương mại chỉ bao hàm những cải cách trong lĩnh vực chính sách thương mại,

nhưng nó sẽ khó thành công nếu không thực hiện đồng thời với việc cải cách các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

Thông thường khi tiến hành tự do hóa thương mại, *trước tiên* phải xác định mục tiêu và bối cảnh của đất nước mình. Đây là điều kiện tiên quyết quyết định sự thành công của tự do hóa thương mại. Bối cảnh thực hiện tự do hóa thương mại có thể là điều kiện khủng hoảng, sa sút kinh tế; có thể là những nền kinh tế thị trường hiện đại hay những nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam, Trung Quốc... Mục tiêu của tự do hóa thương mại là cắt giảm thuế, hay loại bỏ hoàn toàn sự can thiệp của nhà nước; cải cách đơn lẻ lĩnh vực thương mại hay kết hợp với những chương trình cải cách khác.

*Thứ hai*, là xác định phương pháp, cách thức tiến hành cải cách. Một số quốc gia thực hiện cải cách theo những lộ trình và bước đi nhất định, những thay đổi từ từ kết hợp với những cải cách ở các lĩnh vực khác như Việt Nam... Nhưng một số quốc gia lại thực hiện tự do hóa thương mại theo "liệu pháp sốc", như Chilê, Achentina..., tức tự do hóa thương mại được thực hiện ngay lập tức, với những thay đổi căn bản, triệt để nhanh chóng. Việc xác định liệu pháp này rất quan trọng, kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, nếu không tính toán kỹ vấn đề này sẽ gây nên những tác động tiêu cực đến sự phát triển của nền kinh tế nói chung. Chẳng hạn như khi tiến hành tự do hóa thương mại, Achentina đã ngay lập tức tư hữu hóa các doanh nghiệp trong nước, mở cửa toàn diện và ngay lập tức thị trường trong nước, kết quả là các doanh nghiệp trong nước đã phá

24. Nguyễn Thị Hồng Nhung, Tự do hóa thương mại ở ASEAN, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr 40.

25. Ronald I. Mckinnon, 1995, Trình tự Tự do hóa kinh tế - quản lý tài chính trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 157.

26. Michael Mssa, 1987, "Macroeconomics policies and trade liberalization: Some common", Research Obverrer2, No.1, January 1987, p 61-77.

27. Nguyễn Thị Hồng Nhung, Tự do hóa thương mại ở ASEAN, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr 40.

sản và không có khả năng cạnh tranh được với các doanh nghiệp của Mỹ. Ngay lập tức nền kinh tế Acentina rơi vào khủng hoảng, mất khả năng thanh toán nợ nước ngoài...

*Thứ ba*, khi tiến hành tự do hóa thương mại phải có sự chuẩn bị kỹ càng những điều kiện phát triển trong nước như phải kiểm soát được thị trường trước khi tiến hành mở cửa; kiểm soát hệ thống tỷ giá hối đoái, cân đối tài chính, tín dụng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước, ổn định kinh tế vĩ mô...

Các biện pháp tự do hóa thương mại thông thường trên thế giới là giảm thuế quan và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan. Tùy thuộc vào hoàn cảnh điều kiện cụ thể cũng như mục tiêu mà mỗi nước sẽ ưu tiên thực hiện biện pháp tự do hóa thương mại nào? Trên thực tế trong điều kiện thương mại tự do hiện đại như ngày nay, một số nước phát triển, hay như ngay cả quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Singapo thuế suất nhập khẩu gần như bằng 0, nên tự do hóa thương mại chủ yếu chỉ tập trung vào dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan.

### 3.2. Quá trình tự do hóa thương mại Việt Nam

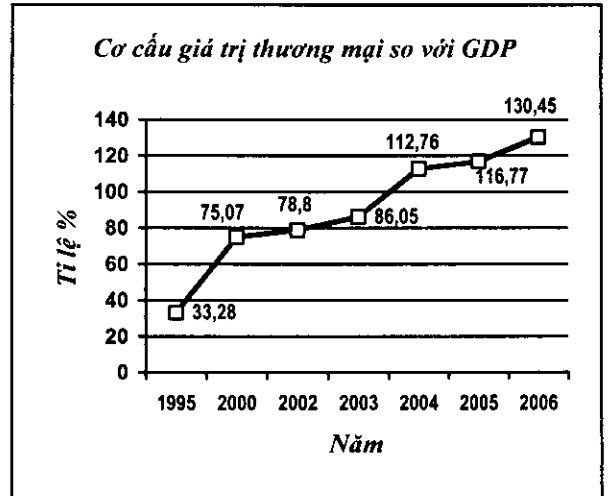
Nhìn chung quá trình tự do hóa thương mại ở Việt Nam diễn ra ngày càng sâu rộng hơn thể hiện trên một số khía cạnh chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, Việt Nam đã tham gia vào hầu hết các cấp độ tự do hóa thương mại từ đơn phương (như tiến hành cải cách thương mại độc lập không phụ thuộc cam kết: chủ động cải cách tỷ giá hối đoái, cắt giảm thuế quan, trao quyền xuất khẩu cho tư nhân... vào cuối những năm 90) và cũng đã ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại song phương, tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA, APEC; mới đây là tham gia sân chơi toàn cầu khi trở thành thành viên chính thức của WTO (cuối năm 2006).

*Thứ hai*, cơ cấu tổng giá trị thương mại so với GDP không ngừng tăng. Nếu như năm 1995, tổng giá trị thương mại chỉ chiếm 33,28% trong cơ cấu GDP thì đến năm 1996

là 59,64%, năm 1997 là 74,19%, năm 1998 là 61,37%, năm 1999 là 61,95%, năm 2000 là 75,07%, năm 2001 là 71,59%, năm 2002 là 78,8%, năm 2003 là 86,05%, năm 2004 là 112,76%, năm 2005 là 116,77% và năm 2006 là 130,45%<sup>28</sup>. Hình dưới đây cho thấy tốc độ mở cửa của nền kinh tế Việt Nam.

HÌNH 2: Cơ cấu giá trị thương mại so với GDP 1995- 2005



*Thứ ba*, thuế nhập khẩu của Việt Nam liên tục giảm trong những năm gần đây.

*Mức giảm thuế theo Hiệp định CEPT:*

Theo cam kết với khu vực mậu dịch tự do AFTA/ASEAN, bắt đầu từ ngày 1-1-1996 Việt Nam phải thực hiện cắt giảm thuế quan đối với hơn 6.000 mặt hàng để đạt mục tiêu thuế suất bằng hoặc thấp hơn 20% vào năm 2003; 0-5% vào năm 2006 và 0% vào năm 2015. Bên cạnh đó từ năm 2003 phải xóa bỏ các biện pháp phi quan thuế định lượng; và đến năm 2003-2006 phải xóa bỏ toàn bộ các biện pháp phi quan thuế khác; xây dựng thống nhất doanh mục biểu thuế quan chung và thống nhất thủ tục hải quan trong ASEAN<sup>29</sup>.

Trong thời gian đầu để có thời gian cải thiện hệ thống thuế nội địa và đảm bảo nguồn thu ngân sách, nên trong giai đoạn

28. Tính toán từ Niên giám thống kê và số liệu của Ngân hàng Nhà nước.

29. <http://www.hoinhap.gov.vn/vanban.aspx?LeftID=10&page=tthn>.

1996-1997, Việt Nam chỉ đưa 875 danh mục các mặt hàng đã có thuế nhập khẩu từ 0-5% vào danh sách cắt giảm thuế để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CEPT, chương trình giảm thuế bình thường được bắt đầu từ ngày 1-1-1998 theo các nghị định của Chính phủ ban hành từng năm. Đến năm 2000, Chính phủ đã ban hành Nghị định 09/2000/NĐ-CP ngày 21-3-2000 về danh mục các mặt hàng giảm thuế. Năm 2000, có thêm 640 dòng thuế từ danh mục hàng loại trừ tạm thời sang danh mục giảm thuế. Vì vậy, có đến 4230/6200 dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu được đưa vào danh mục cắt giảm thuế.

*Mức giảm thuế Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (BTA):*

Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ có hiệu lực từ ngày 11-12-2002, theo Hiệp định này, Việt Nam phải giảm thuế nhập khẩu bình quân từ 35% xuống còn 26% đối với 244 mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ với thời gian trong vòng từ 3-6 năm (khoảng 4/5 trong đó là hàng nông sản); mức cắt giảm sẽ từ 33% đến 50% và được thực hiện trong giai đoạn 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; bỏ ưu đãi về thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa trong vòng 5 năm, bỏ chế độ phụ thu và thu chênh lệch giá với hàng hóa nhập khẩu, bỏ sự phân biệt đối xử về thuế suất và thuế tiêu thụ đặc biệt với ô tô nguyên chiếc và nguyên liệu thuốc lá trong 3 năm; bỏ các hàng rào phi thuế quan trong vòng 3-10 năm<sup>30</sup>.

*Mức giảm thuế theo cam kết với WTO:*

**BẢNG 5: Mức thuế cam kết chung**

	Hiện tại (%)	Cam kết cắt giảm (%)	Thời gian thực hiện (năm)
Mức thuế bình quân của toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng)	17,4	13,4	5-7
Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản	23,5	20,9	5-7
Mức thuế bình quân đối với hàng công nghiệp	16,8	12,6	5-7

Mức cam kết cụ thể: có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định. Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử. Ngoài ra Việt Nam cũng cam kết cắt giảm thuế theo một số Hiệp định ngành của WTO với mức cắt giảm xuống còn 0% hoặc mức rất thấp. Đây là Hiệp định tự nguyện và Việt Nam cam kết một số sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may, y tế<sup>31</sup> ...

*Thứ tư, dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan.*

Bên cạnh việc sửa hệ thống thuế quan và

các hình thức trợ cấp bóp méo thương mại tự do trên thế giới, Chính phủ các nước còn sử dụng thêm các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ sản xuất trong nước. Đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay khi mà thuế quan của nhiều nước đã giảm xuống ở mức bằng 0 thì các biện pháp phi thuế quan được dùng như là một rào cản thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác. Vì thế hàng rào phi thuế quan (NTBS) đã trở nên phổ biến trong thương mại hiện đại, mục tiêu của tự do hóa thương mại là tiến tới dỡ bỏ những hàng rào thuế quan này.

30. <http://www.hoinhap.gov.vn/vanban.aspx?LeftID=10&page=tthn>

31. <http://www.hoinhap.gov.vn/vanban.aspx?LeftID=10&page=tthn>

Một số biện pháp phi thuế quan thường được sử dụng phổ biến như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu, định giá hải quan, quy định về xuất xứ hàng hóa, kiểm tra hàng hóa...

Hiện Việt Nam đang áp dụng các biện pháp phi thuế quan như: hạn ngạch, giấy phép, phụ thu để bảo hộ thị trường nội địa, trong khi các nước khác thường sử dụng các biện pháp phi thuế quan mang tính kỹ thuật như: các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, bao bì, về mức độ gây ô nhiễm môi trường cho phép... Trên thực tế, việc dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan là rất phức tạp và chỉ có thể thực hiện thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế chung hay công nhận các tiêu chuẩn của nhau.

Theo đuổi mục tiêu tự do hóa thương mại, Chính phủ Việt Nam xác định dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan cũng là một trong những biện pháp quan trọng để thực hiện cải cách thương mại. Chính vì thế, thời gian qua Việt Nam đã thực hiện những cam kết về dỡ bỏ các rào cản thương mại đã ký kết trong các Hiệp định thương mại, cụ thể:

#### *Đối với khu vực mậu dịch tự do AFTA:*

Những NTBS thường gặp khu vực ASEAN là: phụ phí hải quan chiếm 2.683 dòng thuế áp dụng, tiêu chuẩn kỹ thuật chiếm 568 dòng thuế áp dụng, tiêu chuẩn về sản phẩm chiếm 407 dòng thuế áp dụng, các loại phí bổ sung khác chiếm 126 dòng thuế....

Theo Điều 5.A.2 của Hiệp định CEPT/AFTA, các nước ASEAN cam kết sẽ loại bỏ dần các hàng rào phi thuế khác trong vòng 5 năm kể từ khi được hưởng các ưu đãi áp dụng cho các sản phẩm của mình.

#### *Đối với Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ:*

Khi tham gia ký kết Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, Việt Nam cũng đã cam kết dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan trong vòng từ 3-10 năm.

#### *Đối với Hiệp định thương mại ký kết với WTO:*

Một nội dung quan trọng đối với các cam kết với WTO là dỡ bỏ các hàng rào phi thuế

như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu....

### **3.3. Tác động của tự do hóa thương mại đến xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam**

#### *• Những tác động tích cực:*

*Thứ nhất, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cho người lao động.*

Thực hiện tự do hóa thương mại, nền kinh tế Việt Nam sẽ phải mở cửa và cải cách thương mại theo hướng giảm dần sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước, giảm thuế nhập khẩu, dỡ bỏ các hàng rào phi thuế trong nước. Song song với việc thực hiện những cam kết đã ký kết, Việt Nam phải cải cách hệ thống pháp luật trong nước phù hợp với những quy định và thông lệ quốc tế, nhằm cải thiện môi trường kinh doanh trong nước ngày một thông thoáng, minh bạch hơn, chống phân biệt đối xử, chống độc quyền... Đối với những nước có trình độ thấp và năng lực sản xuất khá thấp như Việt Nam, tự do hóa là rất cần thiết, bởi chỉ có tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại Việt Nam mới có nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng đối tác, và hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế thế giới.

Đơn cử như sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2005 khu vực này có 38.356 nghìn lao động (chiếm 88,2% tổng số lao động cả nước) và tăng 1.022 nghìn người so với năm 2004. Trong khi đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 687,9 nghìn người (tăng 45,9 nghìn người so với 2004); và khu vực kinh tế nhà nước có 4.413 nghìn lao động (tăng 72,6 nghìn lao động).<sup>32</sup>

Chỉ tính riêng giai đoạn 2001-2005 nền kinh tế đã tạo ra được khoảng 7,5 triệu chỗ làm mới, trong đó khoảng 36 vạn chỗ làm đến từ hoạt động xuất khẩu lao động; hàng năm tạo ra thêm 1,5 triệu chỗ làm mới (khoảng

32. Phạm Đức Thành, Việc làm, thất nghiệp, năng suất lao động và thu nhập của người lao động Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 2006, số 108, tr 12.

5,5 vạn là từ xuất khẩu lao động)<sup>33</sup>.

Ước tính giai đoạn 2006-2010, Việt Nam sẽ có khoảng 5 triệu người tham gia vào thị trường lao động, trong đó mỗi năm khoảng 1,2 triệu lao động trẻ tìm việc làm. Trong khi đó tỷ lệ thất nghiệp của nước ta vẫn đang ở mức khá cao (2,09%) riêng khu vực thành thị 5,31%. Năm 2005 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 53,4% tổng dân số trên cả nước (khoảng trên 44 triệu người). Vì thế, trong tương lai chúng ta cần tận dụng triệt để cơ hội việc làm mà tự do hóa thương mại mang lại để giải quyết bài toán nan giải - việc làm

*Thứ hai, cơ hội phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tay nghề, trình độ quản lý, chất lượng lao động.*

Môi trường cạnh tranh hội nhập sẽ kích thích sự phát triển của khoa học và công nghệ và sẽ có đòi hỏi cao hơn đối với đội ngũ lao động. Đây vừa là một thách thức nhưng đồng thời cũng là một lợi thế. Nếu nhìn nhận theo khía cạnh tích cực thì ta thấy đây là một cơ hội để người lao động nâng cao tay nghề để có thể tiếp cận khoa học công nghệ hiện đại. Những áp lực đó buộc người lao động Việt Nam phải nâng cao tay nghề để thích nghi trong điều kiện mới. Chất lượng lao động ở Việt Nam thời gian qua được cải thiện đáng kể: tỷ lệ lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học giảm từ trên 20% năm 2001 xuống còn 17% năm 2005; lao động có việc làm trình độ giáo dục từ phổ thông cơ sở tăng đáng kể (khoảng 9 triệu lao động năm 2005). Số lao động qua đào tạo năm 2005 tăng gần gấp 2 lần so với năm 2001 (11 triệu so với 6,6 triệu) tương ứng với tỷ lệ 17,5% năm 2001 và 25% năm 2005<sup>34</sup>.

*Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu lao động.* Tự do hóa thương mại không chỉ tạo thêm cơ hội việc làm cho người lao động mà còn góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, tác động không nhỏ đến giảm nghèo ở Việt Nam. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp chế tác, hoặc các dịch vụ như bảo hiểm ngân hàng,

viễn thông... Bên cạnh đó, với việc mở rộng thị trường xuất khẩu, ngành công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam phát triển; một số sản phẩm như điện tử, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ... cũng đẩy mạnh xuất khẩu sẽ tạo thêm nhiều việc làm phi nông nghiệp cho nền kinh tế. Như vậy, trên thị trường lao động sẽ có sự dịch chuyển của một bộ phận lao động nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Đây là một chuyển biến tích cực, phù hợp với quy luật cung - cầu của thị trường. Cơ cấu lao động Việt Nam những năm qua có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: lao động nông nghiệp giảm từ 62,60% (năm 2000) xuống còn 56,8% (2005), bình quân mỗi năm giảm 1,2%/năm; lao động công nghiệp và xây dựng tăng 13,1% (năm 2000) lên 17,9% (năm 2005), bình quân 1%/năm; lao động dịch vụ từ 24,3% (năm 2000) lên 25,3% (năm 2005), bình quân tăng 0,2%<sup>35</sup>.

Điều đáng nói là một bộ phận lực lượng lao động ở khu vực nông nghiệp khi chuyển sang hoạt động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chủ yếu dưới hình thức lao động phổ thông, lao động giản đơn nhưng nhìn chung họ vẫn có thu nhập cao hơn so với lao động nông nghiệp. Theo một điều tra gần đây, thu nhập của một lao động phổ thông trong ngành giấy da, dệt may chỉ vào mức 800.000-900.000 đồng nhưng vẫn cao hơn rất nhiều so với thu nhập bình quân của một lao động ở nông thôn.

*Thứ tư, cơ hội nâng cao thu nhập cho người lao động.* Một trong những thành công trong cải cách kinh tế của Việt Nam là thu nhập của đại bộ phận lao động, đặc biệt là những người nghèo được cải thiện rõ rệt. Nếu như thu nhập bình quân đầu theo tháng tính chung cho cả nước năm 1999 là

33. Sđd, tr 13.

34. Nguyễn Trọng Phu, Tình hình việc làm và thất nghiệp 5 năm nhìn lại, Tạp chí Lao động và xã hội, 2006, số 293, tr 26-28.

35. Phạm Đức Thành, Việc làm, thất nghiệp, năng suất lao động và thu nhập của người lao động Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 2006, số 108, tr 13.

295,0 nghìn đồng thì đến năm 2002 là 356, 1 nghìn đồng và năm 2004 là 484,4 nghìn đồng.

Các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng phần lớn là lao động phổ thông, chủ yếu là những lao động có xuất phát từ nông thôn hoặc những lao động nghèo ở thành thị. Hiện nay nhu cầu về lao động ở những doanh nghiệp này tiếp tục tăng càng tạo cơ hội để người nghèo cải thiện thu nhập.

Bên cạnh đó, lao động làm công ăn lương tăng đáng kể: từ 8,1 triệu người năm 2001 tăng lên 11,1 triệu năm 2005 (tương ứng với 20,7% năm 2001 và 25,7% năm 2005). Lao động tự tạo việc làm cho mình và gia đình tăng nhanh. Nếu như năm 2001 chỉ có khoảng 15,7 triệu người thì đến năm 2004 con số này đã là 17,4 triệu người<sup>36</sup>.

Hiện nay người lao động đang có nhiều cơ hội nâng cao thu nhập khi có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường và tuyển dụng lao động. Thời gian tới mức lương chi trả cho người lao động sẽ được điều chỉnh dựa trên quy luật cung cầu của thị trường, dựa trên mức thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động, và sẽ tiến tới loại bỏ việc quy định mức lương tối thiểu ở ba khu vực, quy định thang, bảng lương...

*Thứ năm, người nghèo có thể tiếp cận với hàng hóa chất lượng, giá rẻ.*

Tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại, Việt Nam phải thực hiện lộ trình giảm thuế, dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan và mở cửa thị trường. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc người tiêu dùng Việt Nam trong đó có những người nghèo có cơ hội lựa chọn những hàng hóa chất lượng tốt, giá rẻ do áp lực cạnh tranh. Đây cũng được xem là một tác động tích cực đối với người nghèo.

### *• Những tác động tiêu cực:*

*Thứ nhất, nguy cơ mất việc làm, giảm thu nhập của một bộ phận dân cư.*

Tự do hóa thương mại có thể dẫn đến tác động tiêu cực là mất việc làm hoặc giảm thu nhập của một bộ phận dân cư. Những người

bị mất việc làm thường là những lao động ở những doanh nghiệp ngành nghề bị phá sản hoặc giải thể do không thể cạnh tranh được trên thị trường; những công nhân phải tinh giản qua quá trình sắp xếp đổi mới cổ phần hóa doanh nghiệp...

Một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt trong thời gian qua cũng như những năm tới đây là chất lượng và năng suất lao động còn thấp. Tính đến cuối năm 2005 chỉ có khoảng trên 20% lực lượng lao động Việt Nam được đào tạo, đó là chưa kể những lao động được đào tạo tay nghề bài bản theo đúng quy trình tiêu chuẩn quốc tế ở Việt Nam rất ít. Năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và các nước khác trên thế giới (thấp hơn từ 2-15 lần). Chính vì thế rất nhiều công trình, nhà máy khi đối tác nước ngoài xây dựng xong và đem vào vận hành thì phía lao động Việt Nam đã không đảm nhận được các vị trí quản lý, chẳng hạn như nhà máy xi măng Nghi Sơn - Thanh Hóa, hiện nay các vị trí chủ chốt vẫn do phía Nhật đảm nhận do không tìm được người đủ khả năng thay thế. Tương tự ở các lĩnh vực như ngân hàng, bảo hiểm có tới 40% tổng số lao động có thu nhập bình quân 14.000 USD/năm trở lên là những người nước ngoài<sup>37</sup>.

Tình hình chất lượng lao động trong bối cảnh hội nhập trở nên bức thiết hơn bao giờ hết bởi vì hiện nay trong xu thế tự do hóa thương mại và phân công lao động quốc tế, lực lượng lao động dồi dào và chi phí nhân công rẻ không còn là một lợi thế cạnh tranh. Nguy cơ mất việc làm, hoặc khó tìm việc làm của những lao động phổ thông, lao động giản đơn rất cao. Chính vì thế nâng cao chất lượng lao động là một yêu cầu cấp bách trong bối cảnh tự do hóa thương mại.

36. Nguyễn Trọng Phu, Tình hình việc làm và thất nghiệp 5 năm nhìn lại, Tạp chí Lao động và xã hội, 2006, số 293, tr 26-28.

37. Lê Văn Cán, Gia nhập WTO cơ hội và thách thức đối với người lao động, Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, 2006, số 52, tr 34.

Bên cạnh đó việc giảm thuế nhập khẩu, dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của một bộ phận dân cư. Chẳng hạn như những nông dân sản xuất những mặt hàng cạnh tranh với hàng nhập khẩu trực tiếp, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Cạnh tranh trong xuất khẩu nông sản và sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước có thể dẫn đến hạ giá thành sản phẩm, tác động tiêu cực đến thu nhập của người nông dân. Tuy nhiên điều đáng lưu ý là đại bộ phận dân nghèo đang sống ở vùng nông thôn, hoặc là hộ sản xuất nhỏ hoặc là người dân không đất làm thuê. Nông dân Việt Nam có lợi thế sản xuất một số sản phẩm như gạo, điều, cà phê, nhưng một số sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước như: đường, ngô, sản phẩm từ sữa, thịt lại có tính cạnh tranh không cao. Mặt khác, những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu như gạo hay phải nhập khẩu nhiều như ngô thì gặp phải khó khăn do chính sách trợ cấp của các nước giàu, và sự bảo hộ của hàng rào thuế quan. Chính phủ Mỹ trợ cấp 10 tỷ USD/năm cho các chủ trang trại trồng ngô, hay 3,6 tỷ USD cho trang trại sản xuất gạo; một con bò EU được trợ cấp 2,62 USD mỗi ngày, nhiều hơn thu nhập của nông dân nghèo Việt Nam<sup>38</sup>.

Hiện nay, phương hướng điều chỉnh nhằm hạn chế những tác động trên là tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển, thu hút FDI nhằm tạo thêm nhiều việc làm hơn nữa cho nền kinh tế. Bên cạnh đó Nhà nước cũng sẽ có những hỗ trợ cho người lao động trong việc đào tạo nghề, nâng cao chất lượng lao động...

### *Thứ hai, gia tăng bất bình đẳng.*

Việt Nam cũng như một số quốc gia khác hiện nay đang phải đối mặt với một vấn đề xã hội khá gay gắt, đó là tình trạng bất bình đẳng gia tăng giữa người giàu - nghèo, khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền, khu vực nông thôn - thành thị...

Số liệu Tổng Cục Thống kê cho thấy, hệ số chênh lệch giàu nghèo Việt Nam tăng từ

4,1 lần năm 1990 lên 7,0 lần năm 1995 và 8,3 lần năm 2004. Như vậy chỉ trong vòng hơn 10 năm chỉ số chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam đã tăng lên hơn gấp đôi, điều đó phản ánh có một khoảng cách khá xa giữa những người giàu và người nghèo ở Việt Nam. Con số này tuy không phải là quá lớn so với các nước khác trên thế giới nhưng nếu trong tương lai không được chú trọng thì sẽ nảy sinh những vấn đề xã hội gay gắt.

Thu nhập bình quân đầu người tính theo giá tháng 10/2004 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập có mức chênh lệch đáng kể. Tính chung cả nước, nhóm thấp nhất là 141,8 nghìn đồng, trong khi nhóm cao nhất là 1182,3 nghìn đồng (xấp xỉ 10 lần). Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn là hơn gấp đôi (815,4 nghìn đồng và 378,1 nghìn đồng). Chênh lệch giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và cao nhất của khu vực nông thôn là 131,2 nghìn đồng và 835,6 nghìn đồng. Các số liệu tương tự cho vùng như sau: ĐBSH 163,6 nghìn đồng - 1139,5 nghìn đồng; Đông Bắc 124,1 nghìn đồng - 872,5 nghìn đồng; Đông Nam Bộ 233,1 nghìn đồng - 2032,5 nghìn đồng. Chênh lệch thu nhập bình quân giữa các miền như: Tây Bắc chỉ có 265,7 nghìn đồng trong khi vùng Đông Nam Bộ lại lên đến 833 nghìn đồng (xấp xỉ gấp 3 lần)<sup>39</sup>.

*Thứ ba, người nghèo có thể gặp một số khó khăn trong việc tiếp cận một số dịch vụ công.* Hiện nay theo quy luật thị trường, một số lĩnh vực công như: y tế, giáo dục, an sinh xã hội đã hoạt động theo quy luật thị trường với sự tham gia của các thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế tư nhân. Điều này cũng có thể dẫn đến một số tác động tiêu cực đến người nghèo như viện phí tăng, học phí tăng... Vì vậy để có thể bảo vệ người nghèo, Nhà nước cần có một mạng lưới an sinh xã hội hoạt động hiệu quả.

38. [http://www2.vietnamnet.vn/wto/2006/10/624566\\_10:15'20/10/2006\(GMT+7\)](http://www2.vietnamnet.vn/wto/2006/10/624566_10:15'20/10/2006(GMT+7))).

39. Niên giám thống kê 2006, Nxb Thống kê, Hà Nội 2007.

#### 4. Các kênh tác động của tự do hóa thương mại đến giảm nghèo ở Việt Nam

##### 4.1. Đầu tư nước ngoài (chủ yếu để cập đến FDI)

Những đóng góp của FDI đối với nền kinh tế thường được đề cập đến như góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán, nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế và tạo ra việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động. Khu vực kinh tế FDI tạo ra nhiều ngành sản xuất mới và chiếm tỷ trọng lớn trong một số ngành như: 100% sản lượng dầu thô, ô tô, xe máy, máy lạnh, điều hòa nhiệt độ; 50% điện tử gia dụng; 70% sản lượng thép cán; 30% sản lượng xi măng; 20% sản lượng thực phẩm và đồ uống; 14% sản lượng hóa chất; tạo ra nhiều công nghệ mới hiện đại ở các lĩnh vực dầu khí, viễn thông, hóa chất, điện tử... làm tiền đề cho sự phát triển của một số ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1.121 triệu USD giai đoạn 1991-1995, 10.407 triệu USD giai đoạn 1996-2000 (chiếm 23% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (chưa kể giá trị dầu thô)<sup>40</sup>.

Đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài đối với vấn đề tạo việc làm, nâng cao thu nhập nhằm xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam là rất quan trọng. Tính đến cuối năm 2005 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hút được khoảng 880 nghìn lao động trực tiếp và hơn 2 triệu lao động gián tiếp. Nếu như giai đoạn 1996-2000 trung bình mỗi năm khu vực doanh nghiệp FDI thu hút hơn 40.000 lao động thì giai đoạn 2001-2005 thu hút trên 100 nghìn lao động (7-8% tổng số việc làm mới được tạo ra, chủ yếu trong ngành công nghiệp chế tác). Vào thời điểm cuối năm 2005, tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng khu vực FDI chiếm 82,4%, trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 10,2%; ngành dịch vụ là 7,4%<sup>41</sup>.

Nếu như năm 1990, lực lượng lao động ở khu vực này chỉ chiếm 0,04% tổng số lực

lượng lao động của cả nước thì đến năm 2004 đã chiếm 1,7%<sup>42</sup>. Tốc độ tăng lao động bình quân trong những doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài bình quân 32% trong những năm gần đây. Năm 2006, tổng số lao động khu vực FDI khoảng 1 triệu người, chiếm tỷ lệ 2,28% tổng số lao động cả nước.

**BẢNG 6: Lao động Việt Nam làm việc ở khu vực kinh tế FDI**

Năm	Số lao động (người)	% tăng so với năm trước
2000	218.000	
2001	353.800	0,62
2002	472.000	33,0
2003	688.000	46,0
2004	739.000	7,7
2005	870.000	17,7
2006	1.000.000	14,9

Nguồn: Nguyễn Tiệp, Việc làm và đời sống của người lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 2007, số 348, tr 3; Nguyễn Thị Như Hà,

Đầu tư nước ngoài với việc phát triển và khai thác nguồn nhân lực Việt Nam, Tạp chí Lý luận Chính trị, 2005, số 4, tr 80-84.

Không những tạo ra việc làm cho người lao động mà theo kết quả điều tra mức thu nhập bình quân của người lao động ở khu vực này là 1,774 triệu đồng/tháng so với 1,495 ở khu vực doanh nghiệp nhà nước và 1,046 ở khu vực tư nhân (điều tra của Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2003). Thu nhập bình quân của một kỹ sư dao động từ 260-270 USD/tháng; của một quản lý từ 520- 530 USD/tháng. Tính đến nay tổng thu nhập của tất cả lao động khu vực này khoảng

40. Nguyễn Văn Hùng, Tác động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 2002, số 66, tr 31.

41. Ngô Văn Giang, Lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp FDI, Tạp chí Lao động và xã hội, 2006, số 282 tr 37-39.

42. Nguyễn Thị Như Hà, Đầu tư nước ngoài với việc phát triển và khai thác nguồn nhân lực Việt Nam, Tạp chí Lý luận chính trị, 2005, số 4, tr 80-84.



hơn 1 tỷ USD/năm<sup>43</sup>.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động Việt Nam trong doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, khoảng 70USD/người, cao hơn so với những lao động cùng ngành nghề ở khu vực khác từ 30-50%, tính chung tổng thu nhập của những lao động trong khu vực này là khoảng 300-350 triệu USD/năm<sup>44</sup>.

Bên cạnh đó một trong những ưu thế của khu vực FDI là khả năng tạo ra những công việc ổn định và tương đối lâu dài cho người lao động. Các số liệu cho thấy những lao động làm việc có hợp đồng từ 12-36 tháng của khu vực này tăng từ 50,7% năm 2002 lên 54,4% năm 2005; hợp đồng không xác định thời hạn là 25,9% năm 2002 và 27,8% năm 2005; hợp đồng từ 3 - dưới 12 tháng là 12,7% năm 2002 và 10,9% năm 2005. Riêng đối với hình thức hợp đồng miệng và không hợp đồng chỉ chiếm khoảng 1,1-1,4%. Hiện nay khoảng 1/4 số doanh nghiệp FDI có chỗ việc làm còn trống, bình quân mỗi doanh nghiệp cần tuyển thêm khoảng 91 lao động bằng 27% tổng lao động bình quân của doanh nghiệp<sup>45</sup>.

Trong những năm gần đây do thực hiện cải cách mạnh mẽ, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại với việc gia nhập WTO, khả năng thu hút vốn FDI của Việt Nam ngày càng lớn. Nếu bình quân giai đoạn 1993-2000 nguồn vốn FDI vào nước ta là 9,7 tỷ USD/năm thì năm 2001: 6,0 tỷ, năm 2002 là 2,7 tỷ, năm 2003: 2,9 tỷ USD, năm 2004: 4,2 tỷ USD, năm 2005: 5,8 tỷ USD và năm 2006 là 10,2 tỷ USD<sup>46</sup>. Như vậy, cầu về lao động của khu vực kinh tế năng động này sẽ tiếp tục tăng lên trong những năm tới hứa hẹn nhiều cơ hội hơn nữa cho những người lao động nghèo ở Việt Nam - mà phần lớn trong số họ là những lao động phổ thông, lao động giản đơn và lao động trẻ tuổi (tuổi từ 34 trở xuống chiếm 85%).

#### 4.2. Xuất khẩu

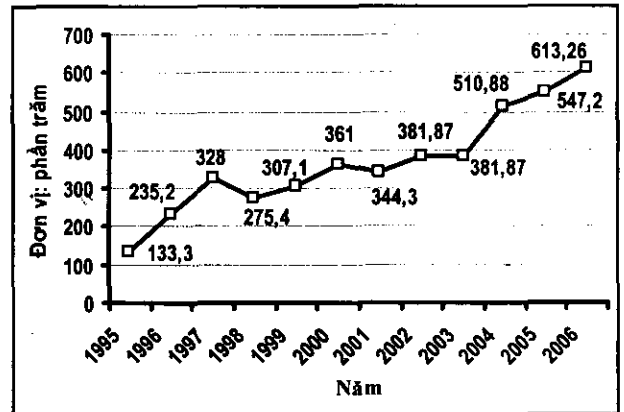
##### • Xuất khẩu hàng hóa

Xuất khẩu được đánh giá là một trong những kênh quan trọng góp phần thúc đẩy

tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và tạo điều kiện xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam trong 20 năm đổi mới.

Tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại, Việt Nam có cơ hội để thúc đẩy xuất khẩu khi thị trường xuất khẩu và đối tác thương mại được mở rộng. Nhất là việc tìm kênh xuất khẩu đối với các mặt hàng thủy sản, nông sản và dệt may - những ngành sử dụng nhiều lao động có ảnh hưởng lớn đến thành quả giảm nghèo ở Việt Nam. Với việc gia nhập WTO vào cuối năm 2006, Việt Nam đã làm tăng thêm sức hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài. Nếu như năm 1990 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ đạt 2.404,0 triệu USD thì đến năm 1995 con số này đã là 5.448,9 triệu USD; năm 2000 là 14.482,7 triệu USD và đến năm 2006 là 39.826,2 triệu USD.

HÌNH 3: Cơ cấu xuất khẩu so với GDP



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê và Thống kê của IMF

43. Ngô Văn Giang, Lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp FDI, Tạp chí Lao động và xã hội, 2006, số 282 tr 37-39.

44. Nguyễn Văn Hùng, Tác động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 2002, số 66, tr 33.

45. Nguyễn Tiệp, Việc làm và đời sống của người lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 2007, số 348, tr 4.

46. Nguyễn Tiệp, Việc làm và đời sống của người lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 2007, số 348, tr 3.

Không chỉ mở rộng thị trường, nâng cao kim ngạch xuất khẩu hoạt động, một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường góp phần tạo việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận dân cư. Những mặt hàng như: gạo, cà phê, cao su tiếp tục là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực - góp mặt trong cấu trúc bộ xuất khẩu 1 tỷ USD của Việt Nam trong năm 2006, 2007. Cuối tháng 12 - 2006, lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam đạt kỷ lục 1,1 tỷ USD với lượng xuất khẩu đạt 897.000 tấn. Bên cạnh đó các mặt hàng xuất khẩu công nghiệp cũng có nhiều khởi sắc trong xuất khẩu. Năm 2007 dự báo triển vọng xuất khẩu sẽ đạt kim ngạch 46,8 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2006. Kim ngạch xuất khẩu cao su vẫn đạt được con số ấn tượng: 1,3 tỷ USD, tăng 62% so với năm 2005. Theo dự kiến, nhóm hàng công nghiệp năm 2007 sẽ đạt xấp xỉ 22 tỷ USD, tăng trên 22% so với năm trước và chiếm tỷ trọng gần 50% trong cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam<sup>47</sup>.

**• Xuất khẩu lao động**

Kết quả điều tra lao động 2001-2005 cho thấy lực lượng lao động Việt Nam vẫn liên tục tăng với tốc độ khá cao. Năm 2001 có 38,56 triệu lao động thì đến 2005 đã lên đến 42,71 triệu lao động (bình quân tăng 1,02 triệu lao động/năm). Tỷ lệ lực lượng lao động nông thôn có xu hướng giảm: năm 2000: 77,42%; năm 2003: 75,8%; năm 2004 là 75,6% song mức độ giảm rất chậm. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị hiện nay vẫn vào khoảng 5,3%, tuy nhiên tình trạng thất nghiệp trá hình diễn ra phổ biến. Trong khi tỷ lệ làm công ăn lương vẫn tiếp tục tăng, hiện chiếm khoảng 25,6% tổng số lao động và tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn là khoảng 80,7% năm 2005, hiện vẫn còn 20% lao động nông thôn không đủ thời gian làm việc<sup>48</sup>.

Hiện nay tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam khá cao so với một số nước trong khu vực. Năm 2004 tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam là

5,60%, trong khi Thái Lan chỉ là 1,5%, Singapo 4,0%, Trung Quốc 4,2%, Hàn Quốc 3,5%, Nhật Bản 4,7%, Malaixia 3,5% và Brunei là 4,8%<sup>49</sup>.

Một trong những giải pháp được Chính phủ khuyến khích để giải quyết bài toán lao động việc làm, cải thiện thu nhập cho người nghèo trong bối cảnh hiện nay đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**BẢNG 7: Số lượng lao động di làm việc nước ngoài từ 1991-2005**

Năm	Số lượng
1991-1992	1.022.816
1993	7.034
1994	10.150
1995	6.200
1996	12.660
1997	18.470
1998	12.240
1999	21.810
2000	31.500
2001	36.168
2002	46.122
2003	75.000
2004	67.447
2005	70.594

Nguồn: Đặng Đình Đào, Trần Thị Thu Phương, Vấn đề xuất khẩu lao động của nước ta, Tạp chí Cộng sản, 2005, số 10, tr 51.

Lưu Văn Hưng, Giải pháp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, kỳ 1-tháng 3-2006, tr 26.

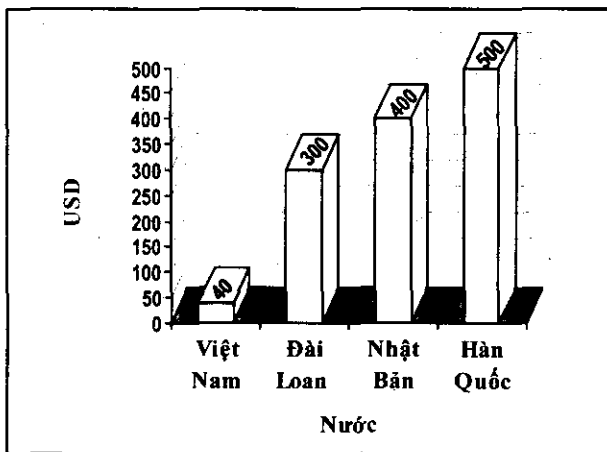
47. [http://www.chuyennhanong.com.vn/Desktop.aspx/TinTuc/Xuat\\_khau\\_nong\\_san/Xuat\\_khau\\_nam\\_2007\\_Bien\\_thach\\_thuc\\_thanh\\_co\\_hoi/](http://www.chuyennhanong.com.vn/Desktop.aspx/TinTuc/Xuat_khau_nong_san/Xuat_khau_nam_2007_Bien_thach_thuc_thanh_co_hoi/), 10:32' AM, 08-01-2007.

48. Phạm Ngọc Linh, Khắc phục hiện tượng dư thừa lao động ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2006, số 5, tr 18-20.

49. Những chỉ tiêu chủ yếu của các nước đang phát triển thuộc Châu Á - Thái Bình Dương, Ngân hàng Phát triển Châu Á, 2005; Niên giám thống kê các nước Đông Nam Á 2005, Niên giám Tổ chức lao động quốc tế 2005.

Không những giải quyết được việc làm, xuất khẩu lao động còn góp phần quan trọng nâng cao thu nhập của người lao động. Thu nhập bình quân sau khi trừ đi chi phí ở thị trường Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản giai đoạn 2001-2005 là 300-350USD/tháng/người. Thu nhập bình quân ở Malaixia sau khi trừ đi chi phí là 2-3 triệu đồng/tháng/người, Hàn Quốc (chưa trừ chi phí) là 800-1000 USD/tháng/người<sup>50</sup>.

HÌNH 4: Thu nhập bình quân lao động Việt Nam tại một số thị trường



Hiện có khoảng trên 400.000 lao động Việt Nam đang làm việc ở trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với hơn 30 nhóm nghề: xây dựng, cơ khí, chế biến thủy hải sản, đánh bắt chế biến thủy sản, nông nghiệp... Thu nhập người lao động gửi về bình quân hàng năm khoảng 1,5 tỷ USD. Bên cạnh đó chất lượng lao động xuất khẩu cũng được tăng lên rõ rệt, nếu như năm 2003 số lao động được đào tạo nghề trước khi đi khoảng 35% nay đã lên 50%.

Xuất khẩu lao động được đánh giá là một kênh chiến lược lâu dài trong vấn đề giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người nghèo. Chỉ thị số 41 CT/TƯ ngày 22-9-1998 của Bộ Chính trị về xuất khẩu lao động và chuyên gia đã đề ra mục tiêu xuất khẩu lao động từ 2006-2010: năm 2006 đưa 75.000 lao động đi, phấn đấu nâng dần số lượng lao động đưa đi đến khoảng 100.000 – 120.000 /năm vào năm 2010<sup>51</sup>.

Nếu như so sánh mức thu nhập bình quân của một lao động hiện nay ở Đài Loan 300 USD/tháng, Hàn Quốc 500 USD/tháng, Nhật Bản 300-500 USD/tháng với thu nhập lao động ở Việt Nam chỉ 617.340 đồng/tháng/người (tương đương 40USD/tháng), chúng ta sẽ thấy vai trò cũng như sự cần thiết trong việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Hơn nữa đến nay xuất khẩu lao động mới chỉ tạo ra được khoảng 4% việc làm. Đây là con số chưa tương xứng, nếu làm tốt công tác xuất khẩu lao động, chúng ta sẽ có thể nâng thêm số người đi xuất khẩu lao động<sup>52</sup>.

### 4.3. Kinh tế tư nhân

Sự lớn mạnh của khu vực kinh tế này trước hết thể hiện ở sự tăng lên về số lượng doanh nghiệp từ năm 1991 đến năm 2005.

Quá trình tự do hóa thương mại tác động đến khu vực kinh tế tư nhân dưới những hình thức chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, khi thực hiện tự do hóa thương mại, những quy định pháp luật kinh tế thương mại được điều chỉnh sửa đổi theo hướng phù hợp với quy định và thông lệ quốc tế (chủ yếu là WTO), phát triển nền kinh tế thị trường, giảm bớt các mệnh lệnh hành chính, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, thủ tục thành lập doanh nghiệp, cải cách cơ chế tài chính theo hướng minh bạch và linh hoạt hơn, cải cách hệ thống thuế, hệ thống pháp luật cho phù hợp quy định thông lệ quốc tế... Tất cả những cải cách đó dẫn đến môi trường đầu tư trong nước thông thoáng và cởi mở hơn, nó sẽ có tác động khuyến khích và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

*Thứ hai* là với việc đẩy nhanh quá trình tự do hóa thương mại, thị trường xuất khẩu và

50. Bích Thủy, Dịch vụ xuất khẩu lao động - những vấn đề đặt ra, Tạp chí Con số và Sự kiện, 2006, số 9 tr 18-19.

51. Nguyễn Thanh Hòa, Tạp chí Nông thôn mới, 2006, số 172, tr 12-13.

52. Nguyễn Thị Như Hà, Lao động việc làm ở nước ta: thực trạng và những vấn đề đặt ra, Tạp chí Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương, năm 2006, số 29, tr 14-17.

bạn hàng của Việt Nam sẽ được rộng mở, điều này sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào hoạt động xuất khẩu.

*Thứ ba* là tự do hóa thương mại sẽ lôi cuốn đầu tư nước ngoài chảy vào Việt Nam, khi các khu vực kinh tế khác phát triển, tất yếu cũng sẽ kéo theo sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân như cung cấp các dịch vụ...

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của khu vực kinh tế tư nhân là giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của đất nước. Trong khi khu vực kinh tế nhà nước gần như không tạo ra được việc làm cho người lao động thì khu vực kinh tế tư nhân lại thu hút phần lớn lao động của nền kinh tế. Đặc biệt khu vực kinh tế này đã góp phần giải quyết gánh nặng giải quyết những lao động dôi dư do tình giãn biên chế, sắp xếp đổi mới cơ cấu phân hóa doanh nghiệp; lao động trong những doanh nghiệp ngành nghề bị phá sản do không cạnh tranh được trên thị trường... Chỉ trong 3 năm từ 2000-2002, khu vực này đã tạo ra khoảng 1,5 triệu chỗ làm mới, tạo điều kiện để tinh giản biên chế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ... hướng đến để thị trường lao động Việt Nam thích ứng trong quá trình hội nhập. Các doanh nghiệp hộ gia đình cá thể phi nông nghiệp đã sử dụng khoảng 16% lực lượng lao động xã hội với khoảng hơn 6 triệu người. Trong 4 năm qua doanh nghiệp dân doanh và hộ cá thể đã tạo ra khoảng 1,5 - 2 triệu chỗ việc làm mới. Hiện nay khu vực kinh tế tư nhân vẫn là nơi sử dụng nhiều lao động nhất với khoảng 91% tổng lực lượng lao động toàn xã hội<sup>53</sup>.

Kể từ khi áp dụng Luật Doanh nghiệp 2000, khu vực này luôn đạt được mức độ tăng trưởng trên 18%/năm, tốc độ tăng sản phẩm công nghiệp 18-24%. Từ năm 2000 đến năm 2006 có 160.752 doanh nghiệp

đăng ký kinh doanh, gấp 3 lần tổng số doanh nghiệp thành lập năm 1991-1999. Số vốn đăng ký mới trong 6 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp đạt khoảng 321,2 nghìn tỷ đồng (20 tỷ USD)<sup>54</sup>... Sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân còn tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, phá bỏ dần tính độc quyền của một số doanh nghiệp nhà nước.

Năm 2002, số lao động khu vực kinh tế này là 9,616733 triệu người, chiếm hơn 79,89% tổng số lao động. Năm 2003, khu vực nhà nước có 3,858 triệu lao động, như vậy hơn 90% lao động làm việc ở khu vực tư nhân. Do cơ cấu dân số trẻ hàng năm bổ sung hơn 1,5 triệu lao động mới, nên gần 6% tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thời gian nông nhàn trên 26% sẽ tạo sức ép lớn đối với vấn đề tạo việc làm. So sánh suất đầu tư cho một chỗ làm của khu vực tư nhân là 35 triệu đồng, trong khi đó ở công ty trách nhiệm hữu hạn là 45 triệu đồng và ở doanh nghiệp nhà nước là 87,5 triệu đồng<sup>55</sup>.

Hiện nay khu vực này đang gặp một số khó khăn trong việc nâng cao thu nhập và tạo việc làm ổn định cho người lao động. Theo kết quả điều tra năm 2003, mức lương người lao động trong khu vực này chỉ bằng 50-60% trong các khu vực khác. Những vấn đề tồn tại của lao động trong khu vực kinh tế này hiện nay là trình độ lao động thấp, lao động làm việc ký hợp đồng dài hạn khoảng 10% tổng số lao động...

53. Nguyễn Ngọc Sơn, Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vị thế quan trọng ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và dự báo, 2005, số 4, tr 27.

54. Trần Đình Thiên - Lê Văn Hùng, Khu vực kinh tế tư nhân - động lực phát triển kinh tế mạnh của Việt Nam, Tạp chí Quản lý nhà nước, 2006, số 11, tr 23-27.

55. Phạm Quý Thọ, Vai trò kinh tế tư nhân đối với phát triển thị trường lao động ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 2005, số 94, tr 6.

### **Kết luận**

Xóa đói giảm nghèo là một trong những thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam trong 20 năm đổi mới, cải cách kinh tế. Chiến lược phát triển của Việt Nam trong những năm qua là tăng trưởng kinh tế gắn chặt chẽ với xóa đói giảm nghèo và xóa đói giảm nghèo là bộ phận không thể thiếu trong chiến lược tăng trưởng kinh tế. Điều này được thể hiện ngay trong “Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo Việt Nam”, 2002.

Thành công của xóa đói giảm nghèo là kết quả của việc thực hiện đồng bộ hàng loạt các chính sách kinh tế - xã hội, trong đó chính sách thương mại đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Tự do hóa thương mại tác động đến giảm nghèo trên cả hai khía cạnh tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, những thành tựu giảm nghèo mà Việt Nam có được trong bối cảnh Việt Nam thực hiện quá trình tự do hóa thương mại cho phép chúng ta tin tưởng rằng thực hiện tự do hóa thương mại về cơ bản chúng ta được nhiều hơn mất. Hơn nữa thành tựu xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam trong những thập kỷ qua là kết quả của những nỗ lực cải cách cả bên trong và bên ngoài với hàng loạt chính sách quan trọng chứ không riêng gì chính sách thương mại. Nếu xét rộng ra toàn nền kinh tế, chúng ta sẽ thấy một tình hình khả quan hơn do kinh tế Việt Nam vẫn trên đà tăng trưởng, vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục đổ về với những con số kỷ lục như năm 2006, thị

trường xuất khẩu vẫn tiếp tục được mở rộng... tức là sẽ có thêm rất nhiều việc làm mới được tạo ra và cầu về lao động ở tất cả các khu vực kinh tế sẽ vẫn tiếp tục tăng. Trong ngắn hạn, những đòi hỏi về trình độ lao động có thể là một thách thức trở ngại đến lao động Việt Nam, nhưng về lâu dài điều đó lại tạo điều kiện cho người lao động Việt Nam thích nghi và chủ động lựa chọn công việc trong tương lai.

Mục tiêu của Chính phủ trong thời gian tới là làm thế nào để phát huy những lợi thế của tự do hóa thương mại và hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với người nghèo. Để làm được điều đó, trước hết cần phải tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển và thu hút đầu tư nước ngoài để tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế. Bên cạnh đó Nhà nước cũng phải hoàn thiện hệ thống pháp luật lao động theo hướng việc trả lương và thu nhập cho người lao động để thị trường quyết định.

Để hạn chế bất bình đẳng gia tăng, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đầu tư đối với những người nghèo và những vùng nghèo, cần tính đến những vấn đề này trong việc phân bổ đầu tư. Nhà nước cũng cần xây dựng và thực hiện tốt hệ thống an sinh xã hội và tổ chức theo dõi, đánh giá những tác động của tự do hóa thương mại đối với giảm nghèo để có những hỗ trợ và điều chỉnh kịp thời./.